TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẨM PH□** **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Á Số: 07/2018/QĐST-DS	*Cẩm Phả, ngày 02 tháng 7 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào các Điều 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự ;

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 22 tháng 6 năm 2018 về việc các đương sự đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 09/2018/TLST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2018, về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

XÉT THẤY

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập Biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Đ

Trụ sở: Tháp B 35 , quận H, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Nguyễn Quang H - Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch C – Ngân hàng thương mại mại cổ phần Đ – chi nhánh C.

* Bị đơn: Anh Đặng Tiến D, sinh năm 1974 và chị Phạm Thị B, sinh năm: 1981;

Cùng ĐKHKTT tại: Tổ S, khu M, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Tính đến hết ngày 21/6/2018, anh D – chị B còn nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Đ tổng số tiền là:

+ Theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/4590785 ngày 27/11/2015, tính đến ngày 21/6/2018 anh D - chị B còn nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền là: Nợ gốc là 589.400.000 đồng, nợ lãi là 104.336.997 đồng, nợ lãi quá hạn là 6.740.435 đồng.

+ Theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/4590785 ngày 28/11/2016, tính đến ngày 21/6/2018 anh D - chị B còn nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền là: Nợ gốc là 120.000.000 đồng, nợ lãi là 18.656.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.405.625 đồng.

Tổng số tiền mà anh D - chị B còn nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Đ theo 02 Hợp đồng tín dụng số 01/2015/4590785/HĐTD ký ngày 27/11/2015 và 01 bảng kê rút vốn ngày 27/11/2015; Hợp đồng tín dụng số 01/2016/4590785/HĐTD kèm 01 bảng kê thanh toán tiền nguyên vật liệu ngày ngày 28/11/2016 giữa bên cho vay là Ngân hàng thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh C - Phòng giao dịch C và anh Đặng Tiến D và chị Phạm Thị B là: 840.539.057 đồng trong đó nợ gốc là 709.400.000 đồng, nợ lãi là 122.992.997 đồng, nợ lãi quá hạn là 8.146.060 đồng.

2.2. Tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng 136 m^2 đất và tài sản gắn liền với đất 01 căn nhà cấp 3, 01 (một) tầng tại tổ S, khu M, phường Cẩm T, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số BQ xxxxxx, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CHxxxxxx do UBND thành phố C cấp ngày xx/xx/xxxx mang tên anh Đặng Tiến D và chị Phạm Thị B, theo hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2015/4590785/HĐBĐ ngày 27/11/2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản này 24/11/2016 giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh C - Phòng giao dịch C và bên thế chấp là anh Đặng Tiến D và chị Phạm Thị B.

2.3. Ngân hàng thương mại cổ phần Đ và anh Đặng Tiến D - chị Phạm Thị B đã thống nhất phương án trả nợ, số tiền trả nợ như sau:

- Ngày 30/6/2018 anh D, chị B trả cho Ngân hàng số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng)
- Ngày 30/7/2018 anh D, chị B trả cho Ngân hàng số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng)
- Ngày 30/8/2018 anh D, chị B trả cho Ngân hàng số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng)
- Ngày 30/9/2018 anh D, chị B trả cho Ngân hàng số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng)
- Ngày 30/10/2018 anh D, chị B trả cho Ngân hàng số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng)
- Ngày 30/11/2018 anh D, chị B trả cho Ngân hàng số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng)
- Ngày 30/12/2018 anh D, chị B trả cho Ngân hàng số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng)
- Ngày 30/01/2019 anh D, chị B trả cho Ngân hàng số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng)

- Ngày 30/02/2019 anh D, chị B trả cho Ngân hàng số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng)

- Ngày 30/3/2019 anh D, chị B trả cho Ngân hàng số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng)

- Ngày 30/4/2019 anh D, chị B trả cho Ngân hàng số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng)

- Ngày 30/5/2019 anh D, chị B trả cho Ngân hàng số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng)

- Ngày 30/6/2019 anh D, chị B trả cho Ngân hàng số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng)

Toàn bộ số tiền hàng tháng anh D, chị B trả cho Ngân hàng, được trừ vào số tiền gốc đã vay; Trường hợp ngày 30 hàng tháng trùng vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ, thì thời điểm thanh toán được xác định vào ngày làm việc đầu tiên tiếp theo của ngày nghỉ, ngày lễ đó.

2.4. Vào ngày 30/7/2019 anh Đặng Tiến D – chị Phạm Thị B phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi còn lại cho Ngân hàng là 710.539.058 đồng (Bảy trăm mười triệu, năm trăm ba mươi chín nghìn, không trăm năm mươi tám đồng) và các khoản lãi phát sinh tính từ ngày 22/6/2018 đến ngày 30/6/2019 theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/4590785/HĐTD ký ngày 27/11/2015 và 01 bảng kê rút vốn ngày 27/11/2015; Hợp đồng tín dụng số 01/2016/4590785/HĐTD kèm 01 bảng kê thanh toán tiền nguyên vật liệu ngày ngày 28/11/2016 giữa bên cho vay là Ngân hàng thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh C - Phòng giao dịch C và anh Đặng Tiến D, chị Phạm Thị B.

2.5. Nếu anh D - chị B vi phạm bất kỳ nghĩa vụ trả nợ nào theo phương án trả nợ như đã nêu trên thì anh D - chị B đồng ý để Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự thành phố C, tiến hành kê biên, bán chuyển nhượng tài sản bảo đảm của khoản vay để thu hồi nợ.

- Trong trường hợp số tiền phát mại/thu hồi tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ thì anh D - chị B phải tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

- Kể từ ngày tiếp theo của ngày 21/6/2018 anh D - chị B phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền gốc chậm trả theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại 02 Hợp đồng tín dụng số 01/2015/4590785/HĐTD ký ngày 27/11/2015, số 01/2016/4590785/HĐTD ký ngày 28/11/2016 giữa bên cho vay là Ngân hàng thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh C - Phòng giao dịch C và anh Đặng Tiến D - chị Phạm Thị B.

Trong trường hợp hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh về lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà anh D -

chị B phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất Ngân hàng cho vay.

2.6. Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2015/4590785/HĐBĐ ngày 27/11/2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản này 24/11/2016 giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh C - Phòng giao dịch C và bên thế chấp là anh Đặng Tiến D và chị Phạm Thị B để đảm bảo thi hành án.

2.7. Về án phí: Anh Đặng Tiến D - chị Phạm Thị B phải chịu 18.608.085 đồng (mười tám triệu sáu trăm linh tám nghìn không trăm tám mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ - chi nhánh C tiền tạm ứng án phí là 19.434.600 (mười chín triệu bốn trăm ba mươi tư nghìn sáu trăm đồng), theo biên lai thu tiền số 000xxxx ngày xx/x/xxxx của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKS nhân dân TP.C;
- Chi cục THA dân sự TP.C;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ, VP.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Lê Hồng Ninh